

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Số: 441 TB/VNECO-CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ quý 1 năm 2024 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng! 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2024
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2024)

THÁNG 04 NĂM 2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2024
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2024)

THÁNG 04 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(QUÝ 1 NĂM 2024 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/03/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.812.939.566.097	1.968.384.072.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.895.207.539	49.943.041.773
1. Tiền	111		19.083.499.263	38.688.534.630
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.811.708.276	11.254.507.143
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	24.052.143.244	25.453.052.944
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.349.652)	(2.439.952)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b1	24.051.481.044	25.452.481.044
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.072.237.320.844	1.166.563.858.043
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	709.610.508.741	810.146.251.780
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		172.919.301.780	163.676.887.389
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		200.000.000	200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	206.341.052.268	209.640.120.573
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.833.541.945)	(17.099.401.699)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	518.734.640.028	558.055.074.605
1. Hàng tồn kho	141		518.807.262.137	558.127.696.714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(72.622.109)	(72.622.109)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		169.020.254.442	168.369.044.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	1.790.644.791	168.940.074
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		167.150.605.157	168.119.771.360
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	79.004.494	80.333.443
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.774.863.874.779	1.785.977.952.707
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.466.007.144	7.456.007.144
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	V.3b	0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	7.466.007.144	7.456.007.144
II. Tài sản cố định	220		812.354.850.766	828.655.155.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	780.619.385.250	796.823.361.507
- Nguyên giá	222		1.067.666.200.411	1.068.860.322.856
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(287.046.815.161)	(272.036.961.349)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31.735.465.516	31.831.793.880
- Nguyên giá	228		36.524.143.848	36.524.143.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.788.678.332)	(4.692.349.968)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	226.246.124.834	226.246.124.834
- Nguyên giá	231		226.246.124.834	226.246.124.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	675.575.967.093	666.579.888.405
1- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V12.a	79.857.851.629	79.873.851.629
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V12.b	595.718.115.464	586.706.036.776
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		35.793.892.779	38.853.387.949
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	7.290.985.141	7.170.480.311
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	30.823.808.160	30.823.808.160
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.320.900.522)	(2.320.900.522)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b2	0	3.180.000.000

VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.427.032.163	18.187.388.988
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1.542.471.304	2.020.048.204
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		12.906.968.025	12.946.495.793
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.977.592.834	3.220.844.991
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		3.587.803.440.876	3.754.362.024.949

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/03/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.579.734.873.354	2.747.776.376.350
I. Nợ ngắn hạn	310		1.782.982.295.359	2.001.216.202.969
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	348.730.167.274	469.667.691.058
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		265.566.375.699	314.067.910.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	11.627.777.068	16.979.823.167
4. Phải trả người lao động	314		13.252.757.428	17.062.502.936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	97.484.716.272	83.122.332.776
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	10.876.953.279	28.905.632.521
7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	V.20.a	1.030.530.242.697	1.066.246.487.312
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	1.347.306.919	1.339.286.799
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.565.998.723	3.824.535.919
II. Nợ dài hạn	330		796.752.577.995	746.560.173.381
1. Phải trả người bán dài hạn	331		34.826.394.169	564.472.217
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		8.742.072.242	8.742.072.242
3. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	V.20.b	751.809.355.946	735.762.513.695
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.374.755.638	1.491.115.227
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)	400		1.008.068.567.522	1.006.585.648.599
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.008.068.567.522	1.006.585.648.599
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.039.888.383	2.039.888.383
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(87.627.513.743)	(87.627.513.743)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.763.832.141	16.763.832.141
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		187.800.358	187.800.358
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		127.114.135.157	124.543.299.726
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		124.543.299.726	142.659.724.568
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.570.835.431	(18.116.424.842)
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		38.165.840.083	39.253.756.591
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3.587.803.440.876	3.754.362.024.949

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 1 NĂM 2024)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		164.344.179.219	250.933.633.396	164.344.179.219	250.933.633.396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	164.344.179.219	250.933.633.396	164.344.179.219	250.933.633.396
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	128.791.140.327	210.242.758.664	128.791.140.327	210.242.758.664
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		35.553.038.892	40.690.874.732	35.553.038.892	40.690.874.732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	506.381.476	2.267.340.822	506.381.476	2.267.340.822
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	23.540.830.708	28.079.585.335	23.540.830.708	28.079.585.335
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.540.921.008	28.079.409.206	23.540.921.008	28.079.409.206
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		120.504.830	105.738.454	120.504.830	105.738.454
9. Chi phí bán hàng	25		1.625.378	22.240.122	1.625.378	22.240.122
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.653.069.621	11.456.027.103	10.653.069.621	11.456.027.103
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.984.399.491	3.506.101.448	1.984.399.491	3.506.101.448
12. Thu nhập khác	31	VII.5	189.690.992	27.015.055	189.690.992	27.015.055
13. Chi phí khác	32	VII.6	475.434.584	73.910.673	475.434.584	73.910.673
14. Lợi nhuận khác	40		(285.743.592)	(46.895.618)	(285.743.592)	(46.895.618)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.698.655.899	3.459.205.830	1.698.655.899	3.459.205.830
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	198.072.506	802.164.504	198.072.506	802.164.504
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		39.527.767	(116.807.222)	39.527.767	(116.807.222)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.461.055.626	2.773.848.548	1.461.055.626	2.773.848.548
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.570.835.431	3.061.717.129	2.570.835.431	3.061.717.129
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.109.779.805)	(287.868.581)	(1.109.779.805)	(287.868.581)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		31	37	31	37
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		31	37	31	37

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 1 NĂM 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024)	(Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.698.655.899	3.459.205.830
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.566.878.100	12.889.015.508
- Các khoản dự phòng	03		(90.300)	30.100
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(506.381.476)	(2.267.340.822)
- Chi phí lãi vay	06		23.540.921.008	28.079.409.206
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.299.983.231	42.160.319.822
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		91.908.212.441	183.286.028.383
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		39.320.434.577	(75.723.512.915)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(138.503.617.534)	(68.912.129.857)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(1.144.127.817)	(839.388.193)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.643.764.668)	(24.302.922.081)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.574.385.883)	(229.563.502)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(295.337.355)	(82.491.265)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.367.396.992	55.356.340.392
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(8.816.224.488)	0
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.075.261.979)	(144.444.710.582)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.079.000.000	81.194.358.444
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		296.201.404	2.090.605.737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.516.285.063)	(61.159.746.401)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		79.128.533.886	360.887.218.179
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(116.027.480.049)	(409.813.593.563)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**QUÝ 1 NĂM 2024***(Theo phương pháp gián tiếp)**Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024)	(Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.898.946.163)	(48.926.375.384)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(21.047.834.234)	(54.729.781.393)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49.943.041.773	158.760.669.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	28.895.207.539	104.030.887.804

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ba ngày 27/02/2023, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:
VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO

Trụ sở chính : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : 0236.3562361 **Fax:** 0236.3562367

Website : www.vneco.com.vn ; www.vneco.biz

E-mail : vneco@dnng.vnn.vn ; vneco@vneco.com.vn

Logo



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/03/2024 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 30/05/2023, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông hợp thường niên năm 2023, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty (hiện nay có phiếu quỹ là 83.777.200.000 đồng tương đương 9,26% vốn điều lệ).
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty (hiện nay cổ đông khác góp 820.552.330.000 đồng tương đương 90,74% vốn điều lệ).
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 84,21% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 25,89% vốn điều lệ (hiện nay cổ đông lớn nắm giữ 10,54% vốn điều lệ).
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 6,39% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty**• Hội đồng quản trị:**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Phó chủ tịch
Ông Phạm Phú Mai	Phó chủ tịch
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

• Ban Điều hành:

Ông Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Quảng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty
Ông: Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc Tổng Công ty

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020-2025:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Như	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thường	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Cấu trúc doanh nghiệp**Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:**

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 11 công ty con

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăklăk	55,93%	55,93%	55,93%
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
8	Công ty CP Năng Lượng VNECO	Số 125 Nguyễn Đình Chính, phường 8, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, phường An Phú, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
11	Công ty CP VNECO-RME	Số 99 Lê Quốc Hưng, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 01 công ty

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	P. Trần Quang Diệu, Bình Định	47,11%	47,11%	47,11%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
3	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	10A15 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2023 trên Bảng cân đối kế toán Hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư số 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư số 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phân ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phân ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phân ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối kỳ (31/03/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
Tiền mặt tại quỹ	2.665.552.785	1.310.470.256
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.417.946.478	37.378.064.374
Các khoản tương đương tiền	9.811.708.276	11.254.507.143
Cộng	28.895.207.539	49.943.041.773

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ (31/03/2024)			Đầu năm (01/01/2024)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	3.011.852	662.200	(2.349.652)	3.011.852	571.900	(2.439.952)
- VE9 (SL: 279CP)	3.011.852	662.200	(2.349.652)	3.011.852	571.900	(2.439.952)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ (31/03/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	24.051.481.044	24.051.481.044	25.452.481.044	25.452.481.044
- Tiền gửi có kỳ hạn	24.051.481.044	24.051.481.044	25.452.481.044	25.452.481.044

b2. Dài hạn	Cuối kỳ (31/03/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b2. Dài hạn	0	0	3.180.000.000	3.180.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu BIDV	0	0	3.180.000.000	3.180.000.000
- Trái phiếu Vietinbank	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đà Nẵng	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (trước đây là Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO)	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
- Công ty CP Năng Lượng VNECO	Đà Nẵng	51%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO	TP HCM	100%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	47,11%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	228.260.982.062	6.429.051.946	1.497.848.995	233.192.185.013
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	3.419.797.501	142.414.411	117.482.904	3.444.729.008
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.000.000.000			1.000.000.000
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	863.566.897		117.482.904	746.083.993
	Giao dịch liên quan phải thu khác	1.556.230.604	142.414.411		1.698.645.015
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	(1.181.175.658)	0	0	(1.181.175.658)
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0			0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	(1.181.175.658)			(1.181.175.658)
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	3.010.777.664	134.360.388	134.360.388	3.010.777.664
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	987.626.100		134.360.388	853.265.712
	Giao dịch liên quan phải thu khác	2.023.151.564	134.360.388		2.157.511.952
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	(222.108.145)	0	58.054.140	(280.162.285)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0			0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	(222.108.145)		58.054.140	(280.162.285)
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	3.448.044.889	179.254.603	179.254.603	3.448.044.889
	Giao dịch liên quan phải thu khác	1.981.132.626	179.254.603		2.160.387.229
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0			0
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	1.466.912.263		179.254.603	1.287.657.660
6	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	190.650.660.104	5.869.724.446	1.008.696.960	195.511.687.590
	Giao dịch liên quan phải thu khác	36.973.316.391	5.869.724.446	10.696.960	42.832.343.877
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	153.190.000.000		998.000.000	152.192.000.000
	Giao dịch liên quan Hợp đồng tổng thầu EPC	487.343.713			487.343.713
7	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thăng	(2.366.566.036)	0	0	(2.366.566.036)
	Giao dịch liên quan phải thu khác	(2.366.566.036)	0		(2.366.566.036)
8	Công ty TNHH Xây dựng Năng lượng VNECO	4.314.397.939	103.298.098	0	4.417.696.037
	Giao dịch phải thu khác	1.364.397.939	103.298.098		1.467.696.037
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	2.950.000.000			2.950.000.000
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	17.444.334.313	0	0	17.444.334.313
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	100.000.000			100.000.000
	Giao dịch phải thu khác	17.344.334.313		0	17.344.334.313
10	Công ty Cổ phần VNECO-RME	9.742.819.491	0	0	9.742.819.491
	Giao dịch phải thu khác	192.819.491			192.819.491
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	9.550.000.000			9.550.000.000
	CÔNG TY LIÊN KẾT	4.520.548	0	0	4.520.548
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548	0	0	4.520.548
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan phải thu khác	4.520.548	0	0	4.520.548
	Tổng cộng	228.265.502.610	6.429.051.946	1.497.848.995	233.196.705.561

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	4.529.965.021	10.406.244.097	11.628.830.934	3.307.378.184
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	8.295.322.105	0	19.180.000	8.276.142.105
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	8.295.322.105		19.180.000	8.276.142.105
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	9.894.400.835	4.096.207.170	1.906.028.925	12.084.579.080
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	9.894.400.835	4.096.207.170	1.906.028.925	12.084.579.080
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	(2.974.548.795)	0	100.000.000	(3.074.548.795)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(2.974.548.795)		100.000.000	(3.074.548.795)
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	17.679.254.595	2.887.711.724	6.771.164.189	13.795.802.130
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	17.679.254.595	2.887.711.724	6.771.164.189	13.795.802.130
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	3.670.290.366	1.197.099.882	801.440.000	4.065.950.248
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	3.670.290.366	1.197.099.882	801.440.000	4.065.950.248
6	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	3.173.627.110	0	427.200.095	2.746.427.015
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	3.173.627.110		427.200.095	2.746.427.015
7	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	(9.831.273.382)	2.225.225.321	1.557.657.725	(9.163.705.786)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(9.831.273.382)	2.225.225.321	1.557.657.725	(9.163.705.786)
8	Công ty CP VNECO - RME	(31.300.861.253)	0	46.160.000	(31.347.021.253)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(31.300.861.253)		46.160.000	(31.347.021.253)
9	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	5.923.753.440	0	0	5.923.753.440
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	5.923.753.440			5.923.753.440
	CÔNG TY LIÊN KẾT	4.279.562.511	0	7.831.092	4.271.731.419
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.279.562.511	0	7.831.092	4.271.731.419
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.279.562.511		7.831.092	4.271.731.419
	Tổng cộng	8.809.527.532	10.406.244.097	11.636.662.026	7.579.109.603

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/03/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	8.324.665.347	9.854.697.892
Ban QLDA QLDA các công trình điện miền Trung	51.356.557.131	51.713.581.877
Ban QLDA QLDA các công trình điện miền Nam	27.101.592.100	36.876.944.762
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.251.887	1.128.234.579
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	9.160.413.757	9.160.413.757
Ban Quản lý DA Phát triển điện lực Hà Nội	0	1.076.369.579
Ban quản lý dự án điện 1 - EVN	16.823.234.866	17.601.199.945
Ban quản lý dự án điện 2 - EVN	3.612.897.854	3.612.897.854
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Ban QLDA lưới điện miền Nam	2.233.462.680	1.406.635.964
Ban Quản lý DA lưới điện - TCT điện lực Miền Bắc	5.644.443	5.644.443
Tổng Công ty điện lực miền Trung	0	14.952.950.949
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CusJut	0	5.994.315.839
Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCT điện lực miền Trung	85.917.171	769.604.006
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	1.258.642.923	1.258.642.923
Công ty TNHH Đầu tư KĐT Hàm Nghi	9.075.165.528	9.075.165.528
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	0	25.150.379.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	0	36.866.387.624
Công ty Cổ phần thương mại REENIZE	152.598.272.734	155.258.272.734
Công ty TNHH Tam Khái	0	0
Công ty SINOHYDRO CORPORATION LIMITED	2.475.000	2.475.000
Công ty Cổ phần công nghệ 3T & NET	26.853.000.000	26.853.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhật Duy	19.652.541.963	19.652.541.963
Công ty CP Năng lượng & Môi trường Xanh Sao Việt	2.640.000.000	2.640.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Trường Tiền	15.168.773.219	19.958.773.219
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Công nghiệp Thăng Long	10.031.977.660	10.031.977.660
Công ty Cổ phần VINATEKCOM	24.893.000.000	24.893.000.000
Công ty TNHH Phát triển CITY	1.963.001.051	9.933.001.051
Công ty TNHH VGLOBAL	20.773.477.450	20.773.477.450
Ban QLDA Truyền tải điện - NPT	0	920.372.570
Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng Quốc Thanh	21.300.000.000	12.300.000.000
Công ty TNHH Xây dựng & Phát triển Thanh Hoàng	18.300.000.000	10.800.000.000
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	766.840.687	777.040.637
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	264.968.601.352	268.387.150.645
Cộng	709.610.508.741	810.146.251.780
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Phải thu dài hạn khách hàng tại Công ty con	0	0
Cộng	0	0

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ (31/03/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	4.520.548	0	4.520.548	0
Phải thu khác (**)	206.336.531.720	(11.774.355.177)	209.635.600.025	(11.774.355.177)
Cộng	206.341.052.268	(11.774.355.177)	209.640.120.573	(11.774.355.177)
(*) Phải thu khác là các bên liên quan	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.520.548		4.520.548	
Cộng	4.520.548		4.520.548	0
(**) Các khoản phải thu khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	106.552.770.017	(11.490.000.000)	105.419.632.428	(11.490.000.000)
Ban QLDA phát triển điện điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		5.148.800	
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu tạm ứng	31.531.866.281		30.993.616.542	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bắc Bình	45.044.910		45.044.910	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		83.023.100	
Công ty Cổ phần Thương Mại REENIZE	61.579.748.641		61.579.748.641	
Tập hợp công nợ phải thu khó đòi	11.490.000.000	(11.490.000.000)	11.490.000.000	(11.490.000.000)
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu	0		0	
Hội đồng đền bù GPMB huyện Mường La	100.000.000		100.000.000	
Phải thu các đối tượng khác	1.414.278.185		819.390.335	
- Các khoản thu khác tại Công ty con	99.783.761.703	(284.355.177)	104.215.967.597	(284.355.177)
Cộng	206.336.531.720	(11.774.355.177)	209.635.600.025	(11.774.355.177)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Cuối kỳ (31/03/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn				
Phải thu dài hạn khác tại các công ty con	7.466.007.144	0	7.456.007.144	0
Cộng	7.466.007.144	0	7.456.007.144	0

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/03/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	22.385.187.523	(31.428.690)	19.810.859.839	(31.428.690)
- Công cụ, dụng cụ	1.684.471.945	(1.878.552)	1.663.524.711	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	459.374.341.103	(5.724.243)	501.629.957.863	(5.724.243)
- Thành phẩm	7.813.005.707	(33.590.624)	7.469.330.649	(33.590.624)
- Hàng hóa	27.550.255.859	0	27.554.023.652	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	518.807.262.137	(72.622.109)	558.127.696.714	(72.622.109)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2024	628.440.673.018	319.063.862.507	120.182.806.560	1.172.980.771	1.068.860.322.856
Tăng trong kỳ	0	34.400.000	0	0	34.400.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	0	34.400.000	0	0	34.400.000
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	1.228.522.445	0	1.228.522.445
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	1.228.522.445	0	1.228.522.445
- Giảm khác				0	0
Tại 31/03/2024	628.440.673.018	319.098.262.507	118.954.284.115	1.172.980.771	1.067.666.200.411
HAO MÒN					
Tại 01/01/2024	122.300.358.222	109.080.364.535	39.855.896.427	800.342.165	272.036.961.349
Tăng trong kỳ	8.349.316.161	4.944.440.983	2.169.893.644	6.898.948	15.470.549.736
- Khấu hao trong kỳ	8.349.316.161	4.944.440.983	2.169.893.644	6.898.948	15.470.549.736
- Tăng khác	0	0	0	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	460.695.924	0	460.695.924
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	460.695.924	0	460.695.924
- Giảm khác			0	0	0
Tại 31/03/2024	130.649.674.383	114.024.805.518	41.565.094.147	807.241.113	287.046.815.161
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2024	506.140.314.796	209.983.497.972	80.326.910.133	372.638.606	796.823.361.507
Tại 31/03/2024	497.790.998.635	205.073.456.989	77.389.189.968	365.739.658	780.619.385.250

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2024	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/03/2024	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
HAO MÒN				
Tại 01/01/2024	4.063.081.648	50.086.320	579.182.000	4.692.349.968
<i>Tăng trong kỳ</i>	96.328.364	0	0	96.328.364
- Khấu hao trong kỳ	96.328.364	0	0	96.328.364
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/03/2024	4.159.410.012	50.086.320	579.182.000	4.788.678.332
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2024	31.831.775.880	0	18.000	31.831.793.880
Tại 31/03/2024	31.735.447.516	0	18.000	31.735.465.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2024	222.697.090.842	3.549.033.992	226.246.124.834
Tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 31/03/2024	222.697.090.842	3.549.033.992	226.246.124.834
HAO MÒN			
Tại 01/01/2024	0	0	0
Tăng trong kỳ	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 31/03/2024	0	0	0
GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2024	222.697.090.842	3.549.033.992	226.246.124.834
Tại 31/03/2024	222.697.090.842	3.549.033.992	226.246.124.834

11. Tài sản dở dang dài hạn**11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế
Cộng (11a)Cuối kỳ
(31/03/2024)Đầu năm
(01/01/2024)

79.857.851.629

79.873.851.629

79.857.851.629

79.873.851.629

11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dangDự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng
Dự án NM Điện gió Thuận Nhiên Phong
Các dự án khác

Cộng (11b)

Cộng (11a + 11b)

72.416.851.673

72.416.851.673

517.662.705.054

508.846.480.566

5.638.558.737

5.442.704.537

595.718.115.464

586.706.036.776

675.575.967.093

666.579.888.405

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Cộng

Cuối kỳ
(31/03/2024)Đầu năm
(01/01/2024)

1.790.644.791

168.940.074

1.790.644.791

168.940.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

1.066.997.052

475.474.252

1.542.471.304

1.395.298.223

624.749.981

2.020.048.204

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
 Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (31/03/2024)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2024)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20.a. Vay ngân hàng	720.125.277.883	720.125.277.883	33.365.007.328	67.674.071.270	754.434.341.825	754.434.341.825
- Công ty mẹ vay	403.354.768.365	403.354.768.365	18.065.979.669	25.644.660.461	410.933.449.157	410.933.449.157
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	10.993.628.730	10.993.628.730			10.993.628.730	10.993.628.730
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Sỡ Giao dịch	80.605.122.873	80.605.122.873		11.250.068.556	91.855.191.429	91.855.191.429
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	158.365.314.400	158.365.314.400	7.331.527.659	3.360.000.000	154.393.786.741	154.393.786.741
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 - HCM	66.806.443.515	66.806.443.515	7.967.500.000	27.419.342.253	86.258.285.768	86.258.285.768
Các tổ chức và cá nhân khác						
- Các Công ty con vay	243.636.833.655	243.636.833.655	60.625.264.034	62.012.444.707	245.024.014.328	245.024.014.328
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	39.056.355.988	39.056.355.988	17.360.000.795	13.721.505.022	35.417.860.215	35.417.860.215
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	30.263.565.047	30.263.565.047	14.413.737.476	14.970.228.539	30.820.056.110	30.820.056.110
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	72.410.629.780	72.410.629.780	1.390.000.000	6.242.870.220	77.263.500.000	77.263.500.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	45.298.356.407	45.298.356.407	26.433.525.763	26.856.838.885	45.721.669.529	45.721.669.529
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	17.879.355.000	17.879.355.000		174.000.000	18.053.355.000	18.053.355.000
Công ty TNHH MTV VNECO - Miền Trung	0	0	30.000.000	30.000.000	0	0
Công ty Cổ phần VNECO-RME	36.267.971.434	36.267.971.434		17.002.041	36.284.973.475	36.284.973.475
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	2.310.999.999	2.310.999.999	998.000.000		1.312.999.999	1.312.999.999
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	149.600.000	149.600.000			149.600.000	149.600.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	66.768.131.159	66.768.131.159	0	20.000.000	66.788.131.159	66.788.131.159
Tại Công ty mẹ	66.768.131.159	66.768.131.159		20.000.000	66.788.131.159	66.788.131.159
Cộng vay ngân hàng	1.030.530.242.697	1.030.530.242.697	93.990.271.362	129.706.515.977	1.066.246.487.312	1.066.246.487.312

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20.b. Vay dài hạn

- Công ty mẹ vay
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Ván
Các tổ chức và cá nhân khác
- Các Công ty con vay
Công ty TNHH Đầu tư VNECO
Công ty TNHH Thuận Nhiên Phong 1
- Cộng vay dài hạn
- Trừ nợ dài hạn ở mục 20.a
Tại Công ty mẹ
Cộng các khoản vay dài hạn
Cộng (20.a+20.b)

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	180.137.463.718	180.137.463.718	29.165.342.251	0	150.972.121.467	150.972.121.467
	130.972.121.467	130.972.121.467			130.972.121.467	130.972.121.467
	49.165.342.251	49.165.342.251	29.165.342.251		20.000.000.000	20.000.000.000
	638.460.023.387	638.460.023.387	0	13.118.500.000	651.578.523.387	651.578.523.387
	0	0		188.500.000	188.500.000	188.500.000
	638.460.023.387	638.460.023.387		12.930.000.000	651.390.023.387	651.390.023.387
	818.597.487.105	818.597.487.105	29.165.342.251	13.118.500.000	802.550.644.854	802.550.644.854
	66.788.131.159	66.788.131.159	61.504.438.109	0	66.788.131.159	66.788.131.159
	66.788.131.159	66.788.131.159			66.788.131.159	66.788.131.159
	751.809.355.946	751.809.355.946	0	0	735.762.513.695	735.762.513.695
	1.782.339.598.643	1.782.339.598.643	0	0	1.802.009.001.007	1.802.009.001.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/03/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	344.458.435.855	344.458.435.855	465.388.128.547	465.388.128.547
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	4.235.795.930	4.235.795.930	4.235.795.930	4.235.795.930
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	6.746.954.206	6.746.954.206	6.746.954.206	6.746.954.206
Công ty CP Xây dựng điện Thái Nam Phát	6.188.705.913	6.188.705.913	6.209.695.913	6.209.695.913
Công ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	3.730.829.583	3.730.829.583	3.750.829.583	3.750.829.583
Công ty CP Đầu tư XDVT Hoàng Gia Khang	2.444.572.216	2.444.572.216	2.444.572.216	2.444.572.216
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	1.978.446.213	1.978.446.213	1.978.446.213	1.978.446.213
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số Năm	4.462.526.163	4.462.526.163	4.462.526.163	4.462.526.163
Công Ty TNHH Hùng Quý	8.822.210.862	8.822.210.862	8.822.210.862	8.822.210.862
Công ty CP Sông Đà 11	6.981.806.529	6.981.806.529	7.081.806.529	7.081.806.529
Công Ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	4.310.528.840	4.310.528.840	4.310.528.840	4.310.528.840
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam Toàn Cầu	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579
Công ty TNHH GE Việt Nam	19.084.778.744	19.084.778.744	19.084.778.744	19.084.778.744
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thăng Lợi	7.578.200.638	7.578.200.638	15.028.200.638	15.028.200.638
Công ty TNHH MTV Tety Tân Cảng Sài Gòn	9.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu Tư Cát Tường	17.443.916.347	17.443.916.347	78.433.183.764	78.433.183.764
Công Ty Cổ phần Cơ Khí Thương Mại Xây Lắp Điện 4	7.755.715.777	7.755.715.777	8.255.715.777	8.255.715.777
Công ty TNHH Đồng Vinh Thịnh	4.598.748.144	4.598.748.144	4.792.078.984	4.792.078.984
Công ty cổ phần truyền thông và công nghệ HDC	8.448.718.151	8.448.718.151	8.448.718.151	8.448.718.151
Công ty cổ phần Đầu tư TM & PT Việt Đức	9.332.720.471	9.332.720.471	9.332.720.471	9.332.720.471
Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty mẹ	64.623.183.915	64.623.183.915	113.260.039.457	113.260.039.457
Phải trả cho các đối tượng khác tại Công ty con	143.044.721.634	143.044.721.634	146.063.970.527	146.063.970.527
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	4.271.731.419	4.271.731.419	4.279.562.511	4.279.562.511
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	4.271.731.419	4.271.731.419	4.279.562.511	4.279.562.511
Cộng (a+b)	348.730.167.274	348.730.167.274	469.667.691.058	469.667.691.058
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (31/03/2024)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2024)
a. Phải nộp	11.627.777.068	14.030.663.334	8.678.617.235	16.979.823.167
Thuế Giá trị gia tăng	878.289.212	8.316.524.863	8.203.735.979	991.078.096
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.014.876.723	5.574.385.883	198.072.506	15.391.190.100
Thuế thu nhập cá nhân	280.023.873	27.506.283	31.265.735	276.264.421
Thuế khác	454.587.260	112.246.305	245.543.015	321.290.550
18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/03/2024)	Đầu năm (01/01/2024)		
a. Ngắn hạn				
Công ty mẹ trích trước chi phí lãi vay		7.672.749.997	1.961.403.997	
Công ty mẹ trích trước chi phí công trình		14.458.735.425	13.179.350.018	
Công ty mẹ trích trước chi phí mua trụ sở làm việc		2.173.436.096	2.173.436.096	
Công ty mẹ trích trước chi phí phải trả khác		227.432.000	238.232.000	
Các khoản trích trước chi phí tại Công ty con		72.952.362.754	65.569.910.665	
Cộng		97.484.716.272	83.122.332.776	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

	Cuối kỳ (31/03/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
19. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.078.277.401	1.289.086.742
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	2.712.110.657	3.924.256.019
- Các khoản phải trả nộp khác (*)	7.086.565.221	23.692.289.760
Cộng	10.876.953.279	28.905.632.521
(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	6.727.814.861	13.411.168.515
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	993.867.100	993.867.100
+ Phải trả, phải nộp khác	5.733.947.761	12.417.301.415
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	358.750.360	10.281.121.245
Cộng	7.086.565.221	23.692.289.760
(**) Phải trả cho các bên liên quan		
	Cuối kỳ (31/03/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
	0	0
Cộng	0	0
b. Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con	0	0
Cộng	0	0
23. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.347.306.919	1.339.286.799
Cộng	1.347.306.919	1.339.286.799
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.374.755.638	1.491.115.227
Cộng	1.374.755.638	1.491.115.227

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2024

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
 Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Số dư tại 01/01/2023	904.379.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	142.635.805.631	16.763.832.141	187.800.358	(88.867.037.290)	49.677.366.333	0	1.034.349.642.246
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	346.111.575	0	0	0	0	0	346.111.575
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	18.116.424.842	0	0	0	10.423.609.742	0	28.540.034.584
- Giảm khác (*)	0	487.401.547	0	322.192.638	0	0	(1.239.523.547)	0	0	(429.929.362)
Số dư tại 31/12/2023	904.379.530.000	2.039.888.383	7.095.055.143	124.543.299.726	16.763.832.141	187.800.358	(87.627.513.743)	39.253.756.591	0	1.006.585.648.599
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	2.570.835.431	0	0	0	0	0	2.570.835.431
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	21.863.297	0	21.863.297
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	1.109.779.805	0	1.109.779.805
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/03/2024	904.379.530.000	2.039.888.383	7.095.055.143	127.114.135.157	16.763.832.141	187.800.358	(87.627.513.743)	38.165.840.083	0	1.008.068.567.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Trong đó, tại 31/12/2023:

- Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(85.679.712.989)
- Tại Công ty con	(1.947.800.754)
Cộng	(87.627.513.743)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ (31/03/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.377.720	8.377.720
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	8.377.720	8.377.720
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.055.233	82.055.233
+ Cổ phiếu phổ thông	82.055.233	82.055.233

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	16.763.832.141	16.763.832.141
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	187.800.358	187.800.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 1		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.344.179.219	250.933.633.396	157.144.179.219	250.933.633.396
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	93.197.248.571	96.581.351.472	93.197.248.571	96.581.351.472
- Doanh thu bán hàng	52.413.915.410	154.085.908.153	45.213.915.410	154.085.908.153
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	18.733.015.238	266.373.771	18.733.015.238	266.373.771
2- Giá vốn hàng bán	128.791.140.327	210.242.758.664	128.791.140.327	210.242.758.664
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	90.672.343.197	85.826.550.769	90.672.343.197	85.826.550.769
- Giá vốn bán hàng	19.642.255.798	124.282.386.450	19.642.255.798	124.282.386.450
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	0	0	0	0
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	18.476.541.332	133.821.445	18.476.541.332	133.821.445
3- Doanh thu hoạt động tài chính	506.381.476	2.267.340.822	506.381.476	2.267.340.822
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	506.381.476	2.232.340.822	506.381.476	2.232.340.822
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	0	35.000.000	0	35.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
4- Chi phí tài chính	23.540.830.708	28.079.585.335	23.540.830.708	28.079.585.335
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	0	0	0	0
- CP cho vay và đi vay vốn	23.540.921.008	28.079.409.206	23.540.921.008	28.079.409.206
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0	0	0
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(90.300)	30.100	(90.300)	30.100
- CP Tài chính khác	0	146.029	0	146.029
5- Thu nhập khác	189.690.992	27.015.055	189.690.992	27.015.055
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	189.690.992	27.015.055	189.690.992	27.015.055
6- Chi phí khác	475.434.584	73.910.673	475.434.584	73.910.673
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	440.214.597	0	440.214.597	0
- Chi phí báo lãnh dự thầu	0	0	0	0
- Các khoản chậm nộp tại Công ty mẹ	0	0	0	0
- Các khoản chậm nộp tại các Công ty	10.312.811	51.385.948	10.312.811	51.385.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

con				
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	0	0	0
- Các khoản khác	24.907.176	22.524.725	24.907.176	22.524.725
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	198.072.506	802.164.504	198.072.506	802.164.504
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	198.072.506	802.164.504	198.072.506	802.164.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31 tháng 03 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.030.530.242.697	751.809.355.946	1.782.339.598.643
Phải trả người bán	348.730.167.274	34.826.394.169	383.556.561.443
Chi phí phải trả	97.484.716.272	-	97.484.716.272
Các khoản phải trả khác	10.876.953.279	-	10.876.953.279
Cộng	1.487.622.079.522	786.635.750.115	2.274.257.829.637

31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.066.246.487.312	735.762.513.695	1.802.009.001.007
Phải trả người bán	469.667.691.058	564.472.217	470.232.163.275
Chi phí phải trả	83.122.332.776	-	83.122.332.776
Các khoản phải trả khác	28.905.632.521	-	28.905.632.521
Cộng	1.647.942.143.667	736.326.985.912	2.384.269.129.579

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.20.a - Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20.b - Vay và nợ dài hạn).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2024		31/12/2023		31/03/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	28.895.207.539	0	49.943.041.773	0	28.895.207.539	49.943.041.773
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	24.052.143.244	(2.349.652)	25.453.052.944	(2.439.952)	24.049.793.592	25.450.612.992
- Phải thu khách hàng	709.610.508.741	(45.686.470.576)	810.146.251.780	(45.686.470.576)	663.924.038.165	764.459.781.204
- Phải thu khác	213.807.059.412	(13.497.956.110)	209.640.120.573	(13.497.956.110)	200.309.103.302	196.142.164.463
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	30.823.808.160	(2.320.900.522)	30.823.808.160	(2.320.900.522)	28.502.907.638	28.502.907.638
TỔNG CỘNG	1.007.188.727.096	(61.507.676.860)	1.126.006.275.230	(61.507.767.160)	945.681.050.236	1.064.498.508.070

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2024		31/12/2023		31/03/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
- Vay và nợ	2.534.148.954.589	0	1.802.009.001.007	0	2.534.148.954.589	1.802.009.001.007
- Phải trả người bán	418.382.955.612	0	470.232.163.275	0	418.382.955.612	470.232.163.275
- Chi phí phải trả	97.484.716.272	0	83.122.332.776	0	97.484.716.272	83.122.332.776
- Phải trả khác	10.876.953.279	0	28.905.632.521	0	10.876.953.279	28.905.632.521
Cộng	3.060.893.579.752	0	2.384.269.129.579	0	3.060.893.579.752	2.384.269.129.579

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH MTV Điện gió Thuận Nhiên Phong 1: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng : Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung : Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO: Xây lắp các công trình, kinh doanh BĐS, thương mại..
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO: Xây lắp các công trình, thương mại, dịch vụ..
- Công ty CP VNECO - RME: Xây lắp các công trình, thương mại, dịch vụ..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Quý 1 năm 2024	Công ty mẹ	Các công ty con	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.026.060.317	<u>82.249.712.201</u>	(10.931.593.299)	164.344.179.219
Giá vốn hàng bán	79.562.541.675	<u>60.285.339.780</u>	(11.056.741.128)	128.791.140.327
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.463.518.642	21.964.372.421	125.147.829	35.553.038.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất giữa niên độ quý 1 năm 2024, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1 năm 2024 là 1.461 triệu đồng giảm 1.312 triệu đồng, tương đương giảm 47,31% so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu do nguyên nhân sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.344	250.933	(86.589)	(34,51)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.553	40.690	(5.137)	(12,62)
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.461	2.773	(1.312)	(47,31)
4	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	2.570	3.061	(491)	(16,04)

Trong quý 1/2024, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 86.589 triệu đồng, tương đương giảm 34,51% so với cùng kỳ năm 2023: Một số công trình còn tiếp tục vướng các thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng thi công, tiến thanh toán từ các chủ đầu tư về chậm ảnh hưởng đến việc chậm giải ngân thanh toán vốn cho nhà thầu, nhà cung cấp vật tư, thiết bị... Vì vậy đã không đẩy nhanh được tiến độ thi công các công trình để nghiệm thu kịp thời với các chủ đầu tư, nên tổng doanh thu sụt giảm so với cùng kỳ năm 2024. Tuy nhiên, sau khi điều chỉnh các giao dịch nội bộ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 1/2024 giảm 5.137 triệu đồng, tương đương giảm 12,62% so với cùng kỳ năm 2023.

==>> Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính quý 1/2024 sau khi bù đắp được các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp nên đã làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC Hợp nhất quý 1/2024 có lãi 1.461 triệu đồng, giảm 1.312 triệu đồng, tương đương giảm 47,31% so với cùng kỳ năm 2023. Đồng thời, các nguyên nhân trên cũng đã làm cho Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên BCTC Hợp nhất quý 1/2024 là 2.570 triệu đồng, giảm 491 triệu đồng, tương đương giảm 16,04% so với cùng kỳ năm 2023.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tịnh